TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CỦ CHI** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH Bản án số: 455/2022/HNGĐ-ST Ngày 06-4-2022 V/v tranh chấp ly hôn	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thuý Ái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thái Văn Sơn;

2. Bà Phạm Thị Ngọc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Như Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Không.

Trong ngày 06 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 1142/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2020 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 78/2022/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Th, sinh năm: 1987 (Có mặt);

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 667 đường Ng, tổ 19, ấp C, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Ngô Văn M, sinh năm: 1984 (Vắng mặt).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 20/1A, đường số 357, tổ 4, ấp H, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 23/9/2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là bà Trần Thị Th trình bày:*

Bà và ông Ngô Văn M xây dựng gia đình năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, có tổ chức cưới, hai bên tự nguyện. Sau khi xây dựng gia đình xong, vợ chồng bà sống tại nhà cha mẹ ông M, sống hạnh phúc đến năm 2016 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông M sống không có trách nhiệm với gia đình, vợ con, ông M thường nhậu nhẹt say xỉn, mỗi lần say xỉn về lại kiếm chuyện gây gỗ với bà, làm ảnh hưởng đến nhà chồng, bà đã khuyên nhủ nhưng ông M không nghe, về kinh tế tự ai nấy lo, không có đóng góp chung để cùng lo cho gia đình, ông bà sống ly thân từ đó cho đến nay. Năm 2020 bà dẫn con về nhà cha mẹ ruột sống cho đến nay, ông M không quan tâm, không phụ lo cho con, thỉnh thoảng ông có qua rước con về bên nội chơi, hiện bà và ông

M không còn quan tâm gì đến nhau, bà cảm thấy tình cảm không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông M.

Bà và ông M có 01 con chung tên Ngô Minh T, sinh ngày 15/8/2007, bà yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con, không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung không có, nợ chung không có.

** Bị đơn là ông Ngô Văn M vắng mặt.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 23/9/2020, bà Trần Thị Th yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Củ Chi giải quyết cho bà ly hôn với ông Ngô Văn M, con chung có 01 cháu bà yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, bà không yêu cầu ông Minh cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung không có, nợ chung không có. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Bị đơn là ông M cư trú tại tổ 4, ấp H, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (có xác nhận nơi cư trú của Công an xã T, huyện C do bà Th nộp) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Củ Chi theo Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng:

Bị đơn là ông Ngô Văn M đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn không đến Tòa án, do đó Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành phiên Tòa vắng mặt ông M theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Trần Thị Th và ông Ngô Văn M tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 118/CNKH, quyển số 01/2006 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C cấp ngày 15/9/2006, đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét trình bày của bà Th thì bà và ông M tự nguyện xây dựng gia đình, sau khi xây dựng gia đình hai bên chung sống bên gia đình ông M, có hạnh phúc, từ năm 2016 cho đến nay thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, ông M không quan tâm đến gia đình, hay nhậu nhẹt kiếm chuyện gây gỗ với bà, từ đó ông bà sống ly thân cho đến nay, bà đã về nhà cha mẹ ruột sống từ năm 2020, bà nhận thấy giữa bà và ông M không còn hạnh phúc, không thể nào tiếp tục chung sống với nhau nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Xét ông M không đến Tòa án theo giấy triệu tập để cung cấp lời khai, điều đó cho thấy ông M không có thiện chí muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng cùng với bà Th, do đó Hội đồng xét xử chỉ xem xét các chứng cứ do bà Th cung cấp, bà Th và ông M không còn chung sống cùng chung một địa chỉ, do đó Hội đồng xét xử xét không cần thiết phải xác minh về tình trạng hôn nhân của ông bà tại địa phương theo quy định tại Điều 208 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Xét tình trạng quan hệ vợ chồng giữa bà Th và ông M đã đến mức trầm trọng, cuộc sống hôn nhân$_2$không thể kéo dài được, mục đích hôn nhân

không đạt, căn cứ Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Th được ly hôn với ông M là có cơ sở.

[4] Về con chung:

Bà Th và ông M có 01 con chung tên Ngô Minh T, sinh ngày 15/8/2007, bà Th yêu cầu được nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con. Xét cháu T hiện đang sống cùng mẹ và có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ, để ổn định tâm sinh lý của con chung, Hội đồng xét xử giao cháu T cho bà Th trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Bà Th không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con, xét đây là sự tự nguyện của bà Th, không trái pháp luật nên ghi nhận sự tự nguyện này. Nếu sau này bà Th có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con sẽ được Tòa án giải quyết ở một vụ án khác.

[5] Về tài sản chung: Bà Th xác định không có.

[6] Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà Th xác định không có.

[7] Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm:

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xét buộc bà Th phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 9, Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là bà Trần Thị Th về việc cho ly hôn giữa bà Trần Thị Th và ông Ngô Văn M .

Kể từ ngày Bản án phát sinh hiệu lực pháp luật, Giấy chứng nhận kết hôn số 118, quyển số 01/2006 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C cấp ngày 15/9/2006 cho bà Th và ông M không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Bà Th và ông M có 01 con chung tên Ngô Minh T, sinh ngày 15/8/2007.

Giao cháu T cho bà Th được quyền trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Th về việc tạm thời không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông

nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi dưỡng con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, yêu cầu của cá nhân, tổ chức theo quy định tại Khoản 5 Điều 84, Khoản 2 Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc trợ cấp cho việc nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung: Bà Th xác định không có.

4. Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà Th xác định không có.

5. Về án phí sơ thẩm:

Bà Th phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2019/0084813 ngày 15/10/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

6. Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện Củ Chi;
- Ủy ban nhân dân xã T,
huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA